

Số: 290/BC-UBND

An Giang, ngày 31 tháng 5 năm 2018

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH AG	
ĐẾN	Ngày: 06/6/2018
	Số: 5546
	Chuyển: ĐC. UBND

BÁO CÁO

Về việc phân bổ kế hoạch vốn và danh mục chi tiết nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2018

Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 1854/QĐ-BKHĐT ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018;

Căn cứ Công văn số 757/BLĐT BXH-VPQGGN ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và quy định về vốn đối ứng của địa phương đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn và danh mục chi tiết nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2018, cụ thể như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2018:

Theo Quyết định số 1854/QĐ-BKHĐT ngày 21 tháng 12 năm 2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018 như sau:

Tổng kế hoạch vốn là 49.182 triệu đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 33.400 triệu đồng;

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 15.782 triệu đồng, bao gồm nguồn vốn thực hiện Chương trình 135 là 9.651 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ chi tiết kế hoạch vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2018:

(Chi tiết phân bổ kế hoạch vốn đầu tư theo Biểu đính kèm).

Biểu 1: Danh mục chi tiết kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2018.

Biểu 2: Danh mục chi tiết kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018.

Biểu 3: Dự toán chi tiết kinh phí sự nghiệp chi trực tiếp cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018.

3. Quá trình thực hiện:

Theo Điểm a Khoản 4 mục V Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020:

“4. Cơ chế phân bổ, giám sát và theo dõi các nguồn vốn thực hiện Chương trình.

a) Cơ chế phân bổ: Trung ương hỗ trợ cho các địa phương tổng mức vốn và giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ để làm căn cứ chỉ đạo, điều hành cụ thể”.

Như vậy, theo quy định việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2018 từ ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Tuy nhiên, để sớm phân bổ kế hoạch vốn mà trung ương đã giao và đồng thời nhằm tạo điều kiện để các dự án được sớm triển khai thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất về kế hoạch vốn và danh mục chi tiết nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2018 tại Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2018.

Trên cơ sở ý kiến thống nhất phân bổ kế hoạch vốn và danh mục chi tiết nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 58/HĐND-TT ngày 07 tháng 5 năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018 phân bổ kế hoạch vốn và danh mục chi tiết nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2018 để các địa phương, chủ đầu tư triển khai thực hiện.

Trên đây là nội dung báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình phân bổ kế hoạch vốn và danh mục chi tiết nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2018./.

*** Nơi nhận:**

- TT.TU, HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh (báo cáo);
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa IX;
- Sở KH&ĐT;
- VPUBND tỉnh: CVP & P. KTTH;
- Lưu: HCTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Nung

DANH MỤC CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 290/BC-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục các dự án, hoạt động	Kế hoạch Kinh phí Sự nghiệp 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
	TỔNG SỐ	15,782		
1	Dự án 2: Chương trình 135	9,651		
1.1	Tiểu Dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn	1,461	UBND huyện, thị	Ban Dân tộc hướng dẫn huyện, thị xã thực hiện
1.2	Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã thuộc Chương trình 135, trong đó:	6,763		
	- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	5,410	Ủy ban nhân dân xã thuộc chương trình	Sở Nông nghiệp & PTNT chủ trì hướng dẫn thực hiện
	- Nhân rộng mô hình giảm nghèo	1,353	Sở LĐ-TBXH	1. Dự kiến thực hiện 6 mô hình mỗi mô hình tối đa 250 triệu; 2. Số hộ tham gia mô hình là 25hộ/mô hình; 3. Địa bàn thực hiện: huyện, thị xã, thành phố có xã, ấp thuộc CT 135; 4. Tên mô hình: Chăn nuôi gia súc, gia cầm; trồng trọt; tiểu thủ công nghiệp; mua bán nhỏ
1.3	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng	1,427	Ban Dân tộc	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ngoài Chương trình 135	2,380	Sở LĐ-TBXH	1. Thực hiện 14 mô hình mỗi mô hình tối đa 170 triệu; 2. Số hộ tham gia mô hình là 25 hộ/mô hình; 3. Địa bàn thực hiện : huyện, thị xã, thành phố ; 4. Tên mô hình : Chăn nuôi gia súc , gia cầm ; trồng trọt; tiểu thủ công nghiệp; mua bán nhỏ

TT	Danh mục các dự án, hoạt động	Kế hoạch Kinh phí Sự nghiệp 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
3	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	2,400		
	- Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	2,000	Sở TT&TT	
	- Hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo ở các cấp ; Các sản phẩm khác để tuyên truyền phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác giảm nghèo: tờ rơi, báo, đài,...	400	Sở LĐ-TBXH	
4	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	1,351	Sở LĐ-TBXH	
	- Hoạt động nâng cao năng lực	800		
	- Công tác giám sát, đánh giá	551		

Biểu 2

DANH MỤC CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 290 /BC-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị chủ trì	Nội dung thực hiện	Dự kiến phân bổ	Chủ đầu tư	Ghi chú
Tổng số			33,400		
I	Chi trực tiếp cho Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:		14,550		
1	Sở Nông nghiệp & PTNT	Chi phí truyền thông, tuyên truyền, vận động, xây dựng mô hình điểm về nông thôn mới	5,690	Các Sở, ngành tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố	Chi tiết tại Biểu 3
2		Hỗ trợ PTSX, gắn với mô hình NN ứng dụng công nghệ cao	5,000		
3		Hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn	300		
4		Tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng về kinh tế hợp tác, hợp tác xã	670		
5		Đào tạo, tập huấn; khảo sát, học tập kinh nghiệm xây dựng nông thôn mới	985		
6		Chi phí quản lý; kiểm tra, giám sát; hoạt động của Ban Chỉ đạo, Tổ giúp việc, Văn phòng Điều phối nông thôn mới	1,905		
II	Chi các dự án thành phần		18,850		
1	Sở Lao động - TB&XH	Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn	10,000	Sở LĐ-TB&XH Sở NN&PTNT	
1.1	Sở Lao động - TB&XH	- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn lĩnh vực phi nông nghiệp	7,000	Sở LĐ-TB&XH	
1.2	Sở NN&PTNT	- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn lĩnh vực nông nghiệp	3,000	Sở NN&PTNT (Chi cục PTNT)	
2	Sở Nội vụ	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã	800	Sở Nội vụ	
3	Sở Giáo dục & ĐT	Dự án hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tai mù chữ; Hỗ trợ hoạt động giáo dục tiêu học - xóa mù chữ; Hỗ trợ hoạt động phổ cập giáo dục trung học cơ sở; Mua sắm đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non.	5,600	Sở GD&ĐT	
4	Sở Văn hóa - TT&DL	Dự án tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các xã	1,000	Sở VH-TT&DL	
5	Sở Tài nguyên & MT	Xây dựng mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn.	450	Sở TN&MT	
6	Sở NN&PTNT	Chi hỗ trợ lương thí điểm đưa cán bộ trẻ làm việc cho Hợp tác xã	380	Sở NN&PTNT (Chi cục PTNT)	
7	Sở NN&PTNT	Chi phí cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; hỗ trợ mô hình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình.	620	Sở NN&PTNT (Trung tâm nước sạch & VSMT Nông thôn)	

DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHI TRỰC TIẾP CHO CHƯƠNG TRÌNH MQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 290/BC-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số xã	Tổng số	Truyền thông, tuyên truyền vận động, xây dựng MH điểm về NTM	Hỗ trợ PTSX, gắn với mô hình NN ứng dụng công nghệ cao	Hỗ trợ phát triển làng nghề, NNNT	Tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng về kinh tế hợp tác, hợp tác xã	Đào tạo, tập huấn, khảo sát, học tập kinh nghiệm	Chi phí quản lý, kiểm tra, giám sát, hoạt động của Ban Chỉ đạo, VPĐP, Tổ giúp việc	Chủ đầu tư	Ghi chú
A	B	1	2=3+...+7	3	4		5	6	7	8	9
	Tổng		14,550	5,690	5,000	300	670	985	1,905		
I	UBND các Huyện, TX, TP		920	550				0	370		- Đối với nội dung truyền thông, tuyên truyền vận động; kiểm tra, giám sát: UBND huyện làm chủ đầu tư và giao dự toán cho phòng NN&PTNT (phòng KT) tổ chức thực hiện;
1	UBND TP Long Xuyên		25	25						UBND TP Long Xuyên	
2	UBND TP Châu Đốc		25	25						UBND TP Châu Đốc	
3	UBND huyện An Phú		90	50					40	UBND huyện An Phú	
4	UBND TX Tân Châu		90	50					40	UBND TX Tân Châu	
5	UBND huyện Phú Tân		90	50					40	UBND huyện Phú Tân	
6	UBND huyện Châu Phú		90	50					40	UBND huyện Châu Phú	
7	UBND huyện Tịnh Biên		90	50					40	UBND huyện Tịnh Biên	
8	UBND huyện Tri Tôn		90	50					40	UBND huyện Tri Tôn	
9	UBND huyện Châu Thành		90	50					40	UBND huyện Châu Thành	
10	UBND huyện Chợ Mới		90	50					40	UBND huyện Chợ Mới	
11	UBND huyện Thoại Sơn		150	100					50	UBND huyện Thoại Sơn	
II	UBND các xã	119	7,175	2,975	4,200	0	0	0	0	0	- Đối với nội dung truyền thông, tuyên truyền vận động, UBND huyện làm chủ đầu tư và giao dự toán cho Phòng NN&PTNT (Phòng KT) tổ chức thực hiện; - Đối với nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, gắn với mô hình NNƯDCNC cấp xã: UBND huyện làm chủ đầu tư và giao dự toán cho Phòng NN&PTNT (Phòng KT) phối hợp với các xã tổ chức thực hiện;
1	TP Long Xuyên	2	150	50	100					UBND TP Long Xuyên	
2	TP Châu Đốc	2	250	50	200					UBND TP Châu Đốc	
3	Huyện An Phú	12	750	300	450					UBND huyện An Phú	
4	TX Tân Châu	9	575	225	350					UBND TX Tân Châu	
5	Huyện Phú Tân	16	950	400	550					UBND huyện Phú Tân	
6	Huyện Châu Phú	12	750	300	450					UBND huyện Châu Phú	
7	Huyện Tịnh Biên	11	725	275	450					UBND huyện Tịnh Biên	
8	Huyện Tri Tôn	13	775	325	450					UBND huyện Tri Tôn	
9	Huyện Châu Thành	12	750	300	450					UBND huyện Châu Thành	
10	Huyện Chợ Mới	16	950	400	550					UBND huyện Chợ Mới	
11	Huyện Thoại Sơn	14	550	350	200					UBND huyện Thoại Sơn	
III	Sở ngành, đoàn thể tỉnh		6,455	2,165	800	300	670	985	1,535		
1	Sở Nông nghiệp và PTNT		830		800				30	Sở Nông nghiệp & PTNT	
2	Văn phòng Điều phối CT. MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh		2,825	1,000				950	875	VPĐP CT MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	

TT	Đơn vị	Số xã	Tổng số	Truyền thông, tuyên truyền vận động, xây dựng MH điểm về NTM	Hỗ trợ PTSX, gắn với mô hình NN ứng dụng công nghệ cao	Hỗ trợ phát triển làng nghề, NNNT	Tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng về kinh tế hợp tác, hợp tác xã	Đào tạo, tập huấn, khảo sát, học tập kinh nghiệm	Chi phí quản lý, kiểm tra, giám sát, hoạt động của Ban Chỉ đạo, VPĐP, Tổ giúp việc	Chủ đầu tư	Ghi chú
A	B	1	2=3+...+7	3	4		5	6	7	8	9
3	Chi cục Phát triển nông thôn		890			300	550		40	Chi cục Phát triển nông thôn	
4	Trung tâm Nước sạch & Vệ sinh môi trường Nông thôn		30						30	Trung tâm NS & VSMT NT	
5	Chi cục Thủy lợi		30						30	Chi cục Thủy lợi	
6	Sở Tài nguyên và Môi trường		40						40	Sở Tài nguyên và Môi trường	
7	Sở Lao động Thương binh và XH		40						40	Sở Lao động - TB&XH	
8	Sở Công thương		40						40	Sở Công thương	
9	Sở Nội vụ		30						30	Sở Nội vụ	
10	Sở Xây dựng		40						40	Sở Xây dựng	
11	Sở Giáo dục và đào tạo		40						40	Sở Giáo dục và đào tạo	
12	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		40						40	Sở Văn hóa TT và DL	
13	Sở Giao thông và Vận tải		40						40	Sở Giao thông và Vận tải	
14	Sở Thông tin và Truyền thông		30						30	Sở Thông tin và Truyền thông	
15	Sở Y Tế		40						40	Sở Y Tế	
16	Sở Tư pháp		40						40	Sở Tư pháp	
17	Cục Thống kê tỉnh		40						40	Cục Thống kê tỉnh	
18	Công an tỉnh		140	100					40	Công an tỉnh	
19	Bộ Chỉ huy QS tỉnh		30						30	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
20	Sở Kế hoạch và Đầu tư		120				120			Sở Kế hoạch và Đầu tư	
21	Hội Nông dân tỉnh		200	165				35		Hội Nông dân tỉnh	
22	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		150	150						Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	
23	Tỉnh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh		100	100						Tỉnh Đoàn TNCS HCM	
24	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh		150	150						Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	
25	Đài Phát thanh truyền hình An Giang		150	150						Đài Phát thanh truyền hình An Giang	
26	Báo An Giang		50	50						Báo An Giang	
27	Ban Dân vận TU		150	150						Ban Dân vận TU	
28	Ban Tuyên giáo TU		150	150						Ban Tuyên giáo TU	

Ghi chú:

- Kinh phí tuyên truyền cấp xã: 25trđ/xã

- Kinh phí thực hiện mô hình hỗ trợ PTSX cấp xã: phân bổ 100 trđ/xã NTM giai đoạn 2011-2015 và phân bổ 50 triệu đồng/xã cho 58 xã không thuộc xã điểm NTM giai đoạn 2016-2020